TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐỨC HÒA
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án: 240/2018/HNGĐ-ST
Ngày: 08-10-2018
V/v "Xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tài.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ghên;

2. Bà Trần Thị Kim Hoa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Cương - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 08 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 1013/2018/TLST-HNGĐ, ngày 10/9/2018 về việc "*Xin ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ á ra xét xử số: 307/2018/QĐXXST-HNGĐ, ngày 27/9/2018 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn*: Bà Lê Thị B, sinh năm 1972, có mặt.

2. *Bị đơn*: Ông Trần Văn T, sinh năm 1970, xin vắng mặt.

Cùng địa chỉ: Ấp Y, xã X, huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/9/2018 và những lời khai tiếp theo tại hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Bế trình bày tóm tắt như sau:

Bà và ông Trần Văn T là vợ chồng, sống với nhau năm 1995 nhưng đến nay không có đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống, vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã. Ông T không lo làm ăn. Bà đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng ông T vẫn không thay đổi tính tình. Bà và ông T đã ly thân từ tháng 04 năm 2018 cho đến nay. Nay thấy tình cảm không còn và cũng không thể hàn gắn nên bà xin ly hôn với ông Trần Văn T.

Con chung: Bà và ông T chung sống với nhau có 02 con chung tên Trần Quốc Th, sinh năm 1999 và Trần Thị Cẩm N, sinh năm 1995 các con trưởng thành.

Tài sản chung: Bà B cho rằng khi ly hôn tài sản tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết

Theo bản tự khai của ông Trần Văn T trong hồ sơ vụ án như sau: Ông xác nhận lời trình bày của bà B về thời gian, điều kiện kết hôn, con chung, tài sản chung, nợ chung như bà B trình bày là đúng. Nay bà B yêu cầu ly hôn với ông, ông đồng ý ly hôn với bà B.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên Toà, trên cơ sở trình bày của các đương sự, qua thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Bị đơn ông Trần Văn T có đơn xin được vắng mặt trong xét xử nên căn cứ vào khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt đối với bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà B và ông T cưới nhau vào năm 1993, đến nay không có đăng ký kết hôn nên hôn nhân của bà B và ông T vi phạm vào Điều 9 của luật hôn nhân gia đình. Nay bà B yêu cầu xin ly hôn với ông T nên căn cứ vào Điều 14 Luật hôn nhân gia đình để giải quyết cho bà B và ông T.

[3] Về quyền nuôi con chung: Bà B và ông T chung sống với nhau có 02 con chung Trần Quốc Th, sinh năm 1990 và Trần Thị Cẩm N đã trưởng thành.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Bà B và ông T thống nhất về tài sản chung tự thỏa thuận, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp sau này đương sự có phát sinh tranh chấp về tài sản chung, nợ chung thì có quyền khởi kiện bằng vụ án khác.

[5] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn bà Lê Thị B phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 35, Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Luật hôn nhân gia đình; Điều 6 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không công nhận bà Lê Thị B và ông Trần Văn T là vợ chồng.

2. Về án phí: Bà Lê Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung công Nhà nước, được khấu trừ 300.000 đồng bà B đã tạm ứng án phí tại biên lai thu số 0003250 ngày 07/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hoà, tỉnh Long An để thi hành.

Án sơ thẩm tuyên công khai, nguyên đơn được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với bị đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết công khai bản án.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự".

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An
- VKSND huyện Đức Hòa
- Chi cục Thi hành án.
- UBND xã X
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký tên và đóng dấu)

Nguyễn Văn Tài